



Báo cáo tài chính đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN**

*Báo cáo Tài chính đã được soát xét
06 tháng đầu năm 2009*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009.

Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN là Công ty Cổ phần được chuyển từ Xí nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo Quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059380 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 03 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 15/12/2000 với mã chứng khoán là LAF.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 30/06/2009 là **81.183.840.000 VND (Tám mươi một tỷ một trăm tám mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng)**.

Hội đồng Quản trị Công ty	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Chiêu	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Như Song	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2007
Ông Lê Hữu Phương	Phó Chủ tịch	
Ông Châu Văn Đức	Ủy viên	
Ông Võ Đông Đức	Ủy viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2007
Ông Đoàn Văn Đông	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Lệ Dung	Ủy viên	
Ban Kiểm soát Công ty	Chức vụ	
Bà Hồ Thị Kim Hoàng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2007
Ông Trần Lê Việt Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2007
Ông Dư Trường Linh	Thành viên	
Ban Giám đốc Công ty	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Chiêu	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hữu Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Châu Văn Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Lệ Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Kế toán trưởng Công ty	Ngày bổ nhiệm	
Bà Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2006	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ lập báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 30/06/2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An (LAFOOCO)** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2009 của Công ty.

Long An, ngày tháng năm 2009

TM. Hội đồng Quản trị

TM. Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2009
của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN.*

**Kính gửi: Các Cổ đông CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU
LONG AN**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/07/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 27.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành soát xét theo các quy định của các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ này không có những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; Và do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, Chúng tôi không thấy có sự kiện trọng yếu nào để Chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2009, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực và Hệ thống kiểm toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận kết luận nêu trên, Chúng tôi muốn người đọc báo cáo lưu ý về số liệu so sánh 06 tháng đầu năm 2008 được trình bày ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính là số liệu Báo cáo của Công ty, Chúng tôi không soát xét số liệu này.

TP. HCM, ngày tháng năm 2009

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

Trần Văn Khoa
Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		163.591.348.395	166.233.139.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	17.161.915.262	7.583.290.565
1. Tiền	111		17.161.915.262	7.583.290.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	2.953.984.794	2.394.441.600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.184.677.038	5.004.298.027
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(230.692.244)	(2.609.856.427)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	48.250.381.277	40.660.878.395
1. Phải thu khách hàng	131		35.034.316.119	35.423.674.174
2. Trả trước cho người bán	132		12.953.940.917	2.281.936.366
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		263.706.765	2.956.850.379
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.582.524)	(1.582.524)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	83.122.630.656	94.340.622.885
1. Hàng tồn kho	141		83.122.630.656	97.640.622.885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(3.300.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.102.436.406	21.253.906.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.227.622	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.342.527.809	5.040.741.778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	3.376.839.002	3.376.839.002
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	7.352.841.973	12.836.325.715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		52.349.480.943	50.885.605.647
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		27.923.209.613	28.514.125.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	18.627.688.034	18.494.321.378
- Nguyên giá	222		38.279.929.147	36.318.781.785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.652.241.113)	(17.824.460.407)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9.198.803.035	9.580.183.543
- Nguyên giá	228		12.193.063.302	12.193.063.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.994.260.267)	(2.612.879.759)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	96.718.544	439.620.383
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	22.860.372.000	20.767.672.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.827.600.000	14.852.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.032.772.000	5.915.072.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	1.565.899.330	1.603.808.343
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.293.903.397	1.331.812.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		271.995.933	271.995.933
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		215.940.829.338	217.118.745.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2006	Tại ngày 01/01/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		132.070.142.026	127.007.903.549
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	131.961.139.691	126.664.187.206
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		115.489.200.368	76.716.473.713
2. Phải trả người bán	312		7.392.061.109	33.140.828.112
3. Người mua trả tiền trước	313		75.472.818	40.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		5.188.164.390	9.153.327.270
5. Phải trả người lao động	315		2.012.799.750	4.639.380.109
6. Chi phí phải trả	316		725.378.489	1.402.285.844
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.078.062.767	1.571.892.158
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	109.002.335	343.716.343
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		109.002.335	343.716.343
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		83.870.687.312	90.110.842.038
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	84.181.488.132	89.974.400.148
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.183.840.000	57.989.010.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	9.711.123.615
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.586.530.564	13.909.634.868
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.818.875.584	3.698.829.626
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		72.380.000	84.380.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.480.138.016)	4.581.422.039
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(310.800.820)	136.441.890
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(310.800.820)	136.441.890
2. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		215.940.829.338	217.118.745.587

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		994.493,08	732.961,36
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	217.974.566.637	208.439.958.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	21.848.206	36.914.862
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	217.952.718.431	208.403.043.862
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	214.996.854.198	182.981.973.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.955.864.233	25.421.070.151
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	3.545.982.213	3.739.642.802
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	4.525.080.285	6.827.464.860
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.264.021.622	3.943.272.099
8. Chi phí bán hàng	24		5.042.130.528	4.317.917.958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.620.374.198	2.774.805.470
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.685.738.565)	15.240.524.665
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				
11. Thu nhập khác	31	VI.25	303.694.298	888.836.731
12. Chi phí khác	32	VI.26	98.093.749	988.048.564
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		205.600.549	(99.211.833)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(5.480.138.016)	15.141.312.832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	-	4.583.620.862
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(5.480.138.016)	10.557.691.970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.821

Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiêu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		242.438.211.167	272.117.510.617
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(116.796.229.102)	(329.752.902.379)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(16.809.220.566)	(13.455.830.975)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2.267.687.070)	(4.147.609.461)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		0	(1.768.286.957)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		11.736.532.278	24.571.988.200
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(15.295.218.040)	(41.545.151.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.006.388.667	(93.980.282.215)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.105.909.267)	(90.950.517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		(2.047.876.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		430.413.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.595.956.825	1.057.791.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.127.415.442)	966.841.394
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.227.926.840	246.164.581.525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(138.528.275.368)	(148.582.154.945)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92.300.348.528)	97.582.426.580
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.578.624.697	4.568.985.759
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.583.290.565	4.829.147.338
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	17.161.915.262	9.398.133.097

Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiêu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN là Công ty Cổ phần được chuyển từ Xí nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo Quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059380 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 03 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Quyết định 06/GPPH ngày 06/11/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 15/12/2000 với mã chứng khoán là LAF.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Các báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
1.1-Tiền mặt	312.509.281	335.757.178
- Tiền VND	283.858.372	264.623.208
<i>Tại văn phòng</i>	129.282.859	152.724.338
<i>Tại CN Bình Phước</i>	154.575.513	111.898.870
<i>Tại CN Trà Vinh</i>	-	-
- Tiền ngoại tệ (USD)	28.650.909	71.133.970
1.2-Tiền gửi ngân hàng	16.849.405.981	7.247.533.387
- Tiền gửi VND	6.875.527.000	1.065.335.808
<i>Tại văn phòng</i>	6.839.149.086	1.035.808.347
<i>Tại CN Bình Phước</i>	28.586.240	6.790.376
<i>Tại CN Bà Rịa-Vũng Tàu</i>	7.791.674	22.737.085
- Tiền ngoại tệ (USD)	9.973.878.981	6.182.197.579
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	17.161.915.262	7.583.290.565
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
2.1-Đầu tư ngắn hạn	3.184.677.038	5.004.298.027
- Cổ phiếu Cty Điện Cơ	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cổ phiếu Cty Cơ Điện Ree	-	803.918.375
- Cổ phiếu Cty XNK Bình Thạnh	-	303.256.250
- Cổ phiếu Cty Pinaco	-	671.487.500
- Chứng chỉ VF1	-	529.944.750
- Cổ phiếu Cty CK Sài Gòn	-	472.287.750
- Cổ phiếu Cty CP Nhiệt điện Phá Lại	-	403.005.000
- Cổ phiếu Cty CPCK Bảo Việt	-	413.988.750
- Cổ phiếu Cty CP Khách sạn Bông Sen	300.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu SACOMBANK	127.159	105.750.000
- Cổ phiếu Cty Đá Hóa An	307.635	659.652
- Cổ phiếu Cty Vàng bạc Phú Nhuận (PNJ)	815.000.000	-
- Cổ phiếu Cty Dược phẩm Traphaco (TRA)	721.764.706	-
- Cổ phiếu Cty CP Tân Tạo (ITA)	311.477.538	-
- Cổ phiếu Cty CP Nhiệt điện Ry Ninh (RHC)	36.000.000	-
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(230.692.244)	(2.609.856.427)
- Cổ phiếu Cty Vàng bạc Phú Nhuận (PNJ)	(120.000.000)	(231.756.250)
- Cổ phiếu Cty Dược phẩm Traphaco (TRA)	(86.764.706)	(667.054.375)
- Cổ phiếu Cty CP Tân Tạo (ITA)	(20.777.538)	(304.830.000)
- Cổ phiếu Cty CP Nhiệt điện Ry Ninh (RHC)	(3.150.000)	(414.444.750)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

- Cổ phiếu Cty CPOK Bảo Việt	-	(354.588.750)
- Cổ phiếu Cty CP Pin Ấc Quy Miền Nam	-	(205.362.500)
- Cổ phiếu Cty Đá Hóa An	-	(434.052)
- Cổ phiếu SACOMBANK	-	(74.010.000)
- Cổ phiếu Cty CK Sài Gòn	-	(357.375.750)

Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

2.953.984.794	2.394.441.600
----------------------	----------------------

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
---------------------	------------------------

3.1-Phải thu khách hàng

- Trại Giam Thanh Hòa	-	68.005.960
- Cty TNHH Long Châu	127.371.945	354.361.000
- Jonhvince Food Ltd	-	4.010.816.250
- Totally Nuts And More Inc.,	-	1.069.551.000
- Bond Commodities Limited	2.462.423.250	8.158.297.350
- Jas Trading B.V	1.602.058.500	2.038.088.850
- Gidi Mizrahi Trading Company Ltd	-	1.763.910.300
- Star Snack Company	830.697.000	5.989.485.600
- Ultra Trading INT	2.533.625.850	5.472.535.950
- Cty TNHH Lợi Toàn	-	912.219.000
- Cty PTKM Điện Bạch	-	1.839.590.000
- Barrow Lane & Ballrad	-	1.336.938.750
- Vital Nut Co., LTD	4.071.262.950	1.247.809.500
- Cty TNHH Thực Phẩm Dân Ôn	-	936.535.950
- Kraft Foods North	7.565.276.250	-
- Inters Nack Procurement B.V	1.376.583.600	-
- Red River Foods Inc	2.976.946.800	-
- Global Commodities Limited	2.937.107.250	-
- Man Shun Cheong Enterprise Ltd	1.614.874.968	-
- Khác	6.936.087.756	225.528.714

3.2-Trả trước cho người bán

- Sita S.A.	1.416.355.393	1.416.357.665
- Valency International Trading PTE Ltd	2.616.667.069	-
- Jayaar Impex Ltd UK	4.003.787.413	-
- Swiss Singapore	3.183.931.911	-
- Michael Waring Trading Pty Limited	1.338.541.068	-
- Khác	394.658.063	865.578.701

3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn

-	-	-
---	---	---

3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD

-	-	-
---	---	---

3.5-Các khoản phải thu khác

- Phải thu CNV	30.951.207	28.850.455
- Phải thu khác	232.755.558	2.927.999.924
Chi sự nghiệp chờ xử lý	223.733.750	223.733.750
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.688.131.174
Khác	9.021.808	16.135.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.582.524)	(1.582.524)
- DNTN Hồng Phú	(1.582.524)	(1.582.524)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	48.250.381.277	40.660.878.395
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	83.122.630.656	97.640.622.885
- Hàng mua đang đi đường	-	1.365.532.220
- Nguyên liệu, vật liệu	46.995.775.271	37.495.597.391
- Công cụ, dụng cụ	676.303.003	804.701.525
- Chi phí SX, KD DD	15.478.603.865	18.907.042.729
- Thành phẩm	12.215.123.090	29.888.141.794
- Hàng hóa	7.756.825.427	9.179.607.226
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.300.000.000)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	83.122.630.656	94.340.622.885
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Thuế TNDN	3.376.839.002	3.376.839.002
- Thuế khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	3.376.839.002	3.376.839.002
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
6.1- Tạm ứng	334.960.080	1.562.664.144
- Nguyễn Thị Ngọc Liên	-	1.277.100.000
- Phan Văn Tuấn	138.263.693	-
- Đối tượng khác	196.696.387	285.564.144
6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.881.793.076	6.215.179.220
<i>Công ty Hơi Kỹ Nghệ Que hàn</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Tại Ngân hàng Công thương VN - SGD2</i>	<i>6.857.111.296</i>	<i>6.190.153.740</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>4.681.780</i>	<i>5.025.480</i>
6.3-Tài sản thiếu chờ xử lý	136.088.817	5.058.482.351
- Thiệt hại do hỏa hoạn	-	4.922.393.534
- Khác	136.088.817	136.088.817
Cộng tài sản ngắn hạn khác	7.352.841.973	12.836.325.715
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	21.363.353.065	11.336.648.961	2.665.365.812	953.413.947	36.318.781.785
2 Tăng trong năm 2009	734.608.187	1.339.322.580	31.978.500	-	2.105.909.267
- Mua trong năm	-	1.339.322.580	31.978.500	-	1.371.301.080
- Đầu tư XDCB hoàn thành	734.608.187	-	-	-	734.608.187
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2009	-	144.761.905	-	-	144.761.905
- Thanh lý, nhượng bán	-	144.761.905	-	-	144.761.905
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/06/2009	22.097.961.252	12.531.209.636	2.697.344.312	953.413.947	38.279.929.147
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	11.650.693.131	3.987.000.457	1.381.857.463	804.909.356	17.824.460.407
2 Tăng trong năm 2009	939.090.791	785.546.340	140.192.768	46.725.072	1.911.554.971
- Khấu hao trong năm	939.090.791	785.546.340	140.192.768	46.725.072	1.911.554.971
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2009	-	83.774.265	-	-	83.774.265
- Thanh lý, nhượng bán	-	83.774.265	-	-	83.774.265
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 30/06/2009	12.589.783.922	4.688.772.532	1.522.050.231	851.634.428	19.652.241.113
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 01/01/2009	9.712.659.934	7.349.648.504	1.283.508.349	148.504.591	18.494.321.378
2 Tại ngày 30/06/2009	9.508.177.330	7.842.437.104	1.175.294.081	101.779.519	18.627.688.034

-Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay :

-

-Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

8.970.695.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

-

-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	12.127.367.402	65.695.900	12.193.063.302
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2009	12.127.367.402	65.695.900	12.193.063.302
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	2.586.958.937	25.920.822	2.612.879.759
2. Tăng trong kỳ	374.884.890	6.495.618	381.380.508
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2009	2.961.843.827	32.416.440	2.994.260.267
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày 01/01/2009	9.540.408.465	39.775.078	9.580.183.543
2. Tại ngày 30/06/2009	9.165.523.575	33.279.460	9.198.803.035

Ghi chú: Trong năm đơn vị có thể chấp quyền sử dụng đất tại Bến Lức nguyên giá 5.506.520.500 đồng (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2009 là 5.381.372.296 đồng) để bảo đảm cho các khoản vay.

11. CHI PHÍ XDCB DỒI DANG

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

-

-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30/06/2009 Tại ngày 01/01/2009

13.1-Đầu tư vào công ty con	-	-
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.827.600.000	14.852.600.000
13.3- Đầu tư dài hạn khác	8.032.772.000	5.915.072.000
- Cổ phiếu công ty XNK Tổng hợp Giá Rai (506.000CP)	4.957.072.000	4.865.072.000
- Cổ phiếu Nigatex (100.000CP)	1.050.000.000	1.050.000.000
- Cổ phiếu Vietinbank (100.000CP)	2.025.700.000	-
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	22.860.372.000	20.767.672.000

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tại ngày 30/06/2009 Tại ngày 01/01/2009

14.1-Chi phí trả trước dài hạn	1.293.903.397	1.331.812.410
- Căn Ô tô Long An	15.599.996	20.799.998
- Mở rộng nhà tiếp nhận Long An	43.115.746	57.487.666
- Di dời Đài nước Long An	8.752.437	11.669.913
- Mở rộng công Công ty Long An	15.579.880	20.773.165
- Công cụ dụng cụ	1.210.855.338	1.221.081.668
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	271.995.933	271.995.933
14.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	1.565.899.330	1.603.808.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	115.489.200.368	76.716.473.713
<u>Vay ngắn hạn</u>	115.489.200.368	76.716.473.713
- CN Ngân hàng Phát triển Long An (VND)	29.632.944.622	8.300.000.000
- Ngân hàng Công thương VN - SGD 2 (VND)	85.856.255.746	-
- Ngân hàng Công thương VN - SGD 2 (USD)	-	68.416.473.713
15.2-Phải trả người bán	7.392.061.109	33.140.828.112
- Công ty TNHH Long Phước	189.365.288	562.656.354
- CTY TNHH Phước An	269.798.035	486.076.191
- Cty TNHH Long Châu	584.152.637	424.718.695
- CTY TNHH Tân Phước	335.104.145	357.736.396
- Valency International Trading PTE LTD	-	21.964.093.914
- CTy TNHH Duy Đức	1.632.446.639	6.355.914.426
- Khác	4.381.194.365	2.989.632.136
15.3-Người mua trả trước	75.472.818	40.000.000
- CTY TNHH TM DV Chung Thành	25.868.000	30.000.000
- Cơ Sở ép dầu điều Nguyễn Liên	10.000.000	10.000.000
- Khác	39.604.818	-
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.188.164.390	9.153.327.270
- Thuế xuất, nhập khẩu (*)	5.185.378.100	9.128.885.195
- Thuế thu nhập cá nhân	-	21.655.785
- Các loại thuế khác	2.786.290	2.786.290
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
(*) Thuế nhập khẩu của hạt điều nguyên liệu, nhập để sản xuất hàng xuất khẩu, chưa thực sự xuất trong thời gian 275 ngày được ân hạn thuế (số tiền này không phải nộp thuế trong 275 ngày Công ty tái xuất khẩu) là 5.185.378.100 đồng.		
15.5-Phải trả người lao động	2.012.799.750	4.639.380.109
15.6-Chi phí phải trả	725.378.489	1.402.285.844
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	1.078.062.767	1.571.892.158
- Kinh phí công đoàn	543.322.085	547.194.125
- Bảo hiểm xã hội	280.842.676	772.918.507
- Nguồn kinh phí sự nghiệp chờ xử lý	228.866.738	228.866.738
- Phải trả khác	25.031.268	22.912.788
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	131.961.139.691	126.664.187.206
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

16.3- Vay và nợ dài hạn	-	-
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	109.002.335	343.716.343
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	<u>109.002.335</u>	<u>343.716.343</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2008	57.989.010.000	9.711.123.615	13.909.634.868	1.073.165.823	8.284.894.503
Lãi trong năm 2008	-	-	-	-	4.001.531.939
Tạm chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	(3.479.340.600)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2007 theo biên bản họp đại hội cổ đông ngày 01/03/2008	-	-	-	2.625.663.803	(2.625.663.803)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2007 theo biên bản họp đại hội cổ đông ngày 01/03/2008	-	-	-	-	(1.500.000.000)
Trích lập từ thiện xã hội lợi từ lợi nhuận 2007 theo biên bản họp đại hội cổ đông ngày 01/03/2009	-	-	-	-	(100.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2008 (Số dư tại ngày 01/01/2009)	57.989.010.000	9.711.123.615	13.909.634.868	3.698.829.626	4.581.422.039
Lãi/lỗ sau thuế 06 tháng đầu năm 2009	-	-	-	-	(5.480.138.016)
Phân phối lợi nhuận năm 2008 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 28/03/2009			102.145.381	120.045.958	(522.191.339)
Chi cổ tức 2007 và phát hành CP thưởng theo NQĐHCĐ ngày 28/03/2009	23.194.830.000	(9.711.123.615)	(9.424.475.685)	-	(4.059.230.700)
Chi tiền mặt phần cổ phiếu lẻ từ đợt phát hành cổ tức 2007 và CP thưởng 2009	-	-	(774.000)	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2009	81.183.840.000	-	4.586.530.564	3.818.875.584	(5.480.138.016)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Vốn góp của nhà nước	19.271.350.000	13.765.250.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	61.912.490.000	44.223.760.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.183.840.000	57.989.010.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	57.989.010.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	23.194.830.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	-
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	57.989.010.000
	3.479.340.600

(*) Phát hành Cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2007 (7%) và thưởng Cổ phiếu năm 2009 (33%) theo NQĐHCD ngày 28/03/2009.

d) Cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2009	Năm 2008
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.118.384	5.798.901
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.118.384	5.798.901
- Cổ phiếu phổ thông	8.118.384	5.798.901
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.118.384	5.798.901
- Cổ phiếu phổ thông	8.118.384	5.798.901
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/06/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	4.586.530.564	13.909.634.868
- Quỹ dự phòng tài chính	3.818.875.584	3.698.829.626
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(310.800.820)	136.441.890

18. NGUỒN KINH PHÍ

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán hàng hóa	217.974.566.637	208.439.958.724
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.974.566.637	208.439.958.724
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Chiết khấu thương mại	21.848.206	36.914.862
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	21.848.206	36.914.862
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	217.952.718.431	208.403.043.862
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	217.952.718.431	208.403.043.862
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
+ Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	214.996.854.198	182.981.973.711
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng giá vốn hàng bán	214.996.854.198	182.981.973.711
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.374.429	429.420.235
Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.462.651	48.938.213
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.861.732.133	2.918.867.457
Doanh thu hoạt động tài chính khác	430.413.000	342.416.897
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	3.545.982.213	3.739.642.802
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	2.264.021.622	3.943.272.099
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.375.755.379	958.796.485
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.379.164.183)	1.924.075.705
Chi phí tài chính khác	316.760	1.289.276
Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	2.264.150.707	31.295
Cộng chi phí tài chính	4.525.080.285	6.827.464.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
25. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	56.590.476	789.700.000
Thu nhập khác	247.103.822	99.136.731
Cộng thu nhập khác	303.694.298	888.836.731
26. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý TSCĐ, CCDC	60.987.640	619.911.979
Chi phí khác	37.106.109	368.136.585
Cộng chi phí khác	98.093.749	988.048.564
27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	4.583.620.862
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	4.583.620.862
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.482.006.417	161.648.586.487
- Chi phí nhân công	14.770.006.707	10.300.999.158
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.292.935.482	1.233.072.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.732.010.034	12.798.062.191
- Chi phí bằng tiền khác	4.382.400.284	4.093.976.660
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	222.659.358.924	190.074.697.139
30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ		
Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2009	6 tháng đầu năm 2008
- Tổng lợi nhuận trước thuế	(5.480.138.016)	15.141.312.832
- Các khoản điều chỉnh tăng		103.483.542
Trong đó: + Chi phí không có hóa đơn, chứng từ theo quy định	-	21.836.966
+ Các khoản bị thuế bị truy thu và vi phạm hành chính	-	81.646.576
+ Chênh lệch lỗ tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	32.093.213
- Chuyển lỗ năm 2007	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	-	15.212.703.161
- Thuế TNDN (28%)	-	4.259.556.885
Trong đó: + Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
+ Thuế TNDN phải nộp	-	4.259.556.885
- Nộp thuế TNDN bổ sung theo tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2007	-	324.063.977
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.480.138.016)	10.557.691.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2009

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, Ngày 24 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Trương Thị Phượng Linh

Huỳnh Thị Ngọc Mỹ

Nguyễn Văn Chiêu